

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/DS-ST
Ngày: 22 – 6 – 2021
V/v: “tranh chấp HĐ tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM,
TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đường Nguyễn Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Lê Huỳnh Sinh

2. Bà Nguyễn Thị M Trâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Cốc - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 04/6/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Quỹ tín dụng nhân dân P

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Quốc T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc V – Phó Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân P (Giấy ủy quyền ngày 23/4/2021) (có mặt)

Địa chỉ: Số 175/11 đường X, khu phố Y, phường PH, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Bị đơn: Bà Nguyễn M H, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 86 đường M, Khu phố N, phường TS, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đặng Ngọc M, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, phường TS, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – Quỹ tín dụng nhân dân P do người đại diện ủy quyền ông Nguyễn Ngọc V trình bày:

Ngày 04/12/2012 bà Nguyễn M H có hồ sơ vay vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân P (viết tắt là Quỹ tín dụng) số hợp đồng tín dụng 2012.0518/11 vay số tiền 60.000.000 đồng; Thời hạn vay 12 tháng (từ ngày 04/12/2012 – 04/12/2013); Lãi suất trong hạn 1,5%/tháng (lãi suất cố định); Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 2,25%/tháng; Mục đích vay: Mua bán vật liệu xây dựng; PH thức trả lãi tiền vay: hàng tháng; Kỳ hạn trả nợ: cuối kỳ. Biện pháp bảo đảm cho khoản tín dụng nêu trên là: Tín chấp. Để thực hiện nội dung thỏa thuận, ngày 04/12/2012 Quỹ tín dụng đã giải ngân vốn vay cho bà H đủ số tiền 60.000.000 đồng.

Ngày 17/10/2012 chồng bà là ông Đặng Ngọc M có vay vốn tại Quỹ tín dụng, số hợp đồng tín dụng 2012.0432/11 với số tiền là 40.000.000 đồng.

Đến hạn thanh toán vào ngày 04/12/2013 do bà H và ông M gặp khó khăn trong công việc làm ăn nên đã không thể thanh toán cho Quỹ tín dụng đúng hạn hợp đồng và có xin gia hạn thêm thời gian để trả nợ.

Ngày 25/10/2015 sau thời gian gia hạn mà bà H ông M, Quỹ tín dụng tiến hành lập biên bản làm việc yêu cầu bà H thanh toán hết số nợ gốc và lãi vay. Bà H cam kết sẽ thanh toán hết vào ngày 25/12/2015. Sau nhiều lần làm việc bằng biên bản và đến nơi mua bán của 02 vợ chồng bà H, nhưng bà H vẫn không thực hiện vì lý do bệnh và gặp khó khăn trong công việc mua bán. Đến ngày 03/8/2017 Quỹ tín dụng tiếp tục tiến hành lập biên bản yêu cầu trả nợ cho Quỹ tín dụng. Lúc này số tiền nợ gốc và lãi của 02 hợp đồng tính đến ngày 31/7/2017 là 160.000.000 đồng. Bà H và ông M xin giảm lãi còn gốc và lãi là 107.000.000 đồng và cam kết trả mỗi tháng là 3.000.000 đồng và Quỹ tín dụng không tính thêm lãi cho đến khi thanh toán hết số tiền trên nếu cam kết đúng như biên bản. Tuy nhiên, bà H đã không thực hiện đúng cam kết, từ ngày lập biên bản 03/8/2017 đến ngày 20/3/2020 bà H chỉ trả được số tiền 9.000.000 đồng, số tiền này được đóng làm 06 lần. Theo đúng như cam kết ngày 03/8/2017 thì số tiền 9.000.000 đồng sẽ được trừ vào số nợ của ông Đặng Ngọc M (là chồng bà H) vì ông M và bà H đã cam kết mỗi tháng trả 3.000.000 đồng nên khi thu về Quỹ tín dụng đã hạch toán vào hợp đồng nào có số dư ít hơn nhằm nhanh chóng kết thúc hợp đồng; Quỹ tín dụng cũng đã đưa ra nhiều giải pháp để nhằm giảm một phần lãi tạo điều kiện cho bà H có thể trả dần nhưng bà H vẫn không chấp thuận các giải pháp đó. Quá trình làm việc với bà H tại Tòa án và sau khi xem xét, Quỹ tín dụng đồng ý chuyển số tiền 9.000.000 đồng trừ vào số nợ gốc của bà H, như vậy dư nợ gốc của bà H còn lại là 51.000.000 đồng. Quá trình vay vốn đến nay, bà H đã thanh toán cho Quỹ tín dụng số tiền 24.910.000 đồng (trong đó gốc: 9.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 8.910.000 đồng; lãi quá hạn từ ngày 04/12/2013 – ngày 11/10/2017 là 7.000.000 đồng).

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/6/2021), bà H còn nợ Quỹ tín dụng theo hợp đồng tín dụng nêu trên số tiền là: 160.045.750 đồng (trong đó nợ gốc là 51.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.890.000 đồng; lãi quá hạn là 107.155.750 đồng). Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn M H phải thanh toán cho Quỹ tín dụng toàn bộ số tiền trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2020, Quỹ tín dụng khởi kiện yêu cầu bà H trả cho Quỹ tín dụng số tiền 157.985.000 đồng (trong đó nợ gốc: 60.000.000 đồng; lãi trong hạn: 1.890.000 đồng; lãi quá hạn từ ngày 04/12/2013 đến ngày 13/3/2020 là 96.095.000 đồng) và buộc bà H tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012.

Tại phiên tòa hôm nay, Quỹ tín dụng xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà H tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012. Quỹ tín dụng chỉ yêu cầu bà H trả số tiền 160.045.750 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm; không yêu cầu thanh toán phần lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012 đối với số tiền trên kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/9/2020 và biên bản hòa giải ngày 16/12/2020 bị đơn bà Nguyễn Minh H trình bày:

Bà xác nhận vào năm 2012 bà có vay của Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất vay là 1,5%/tháng; thời hạn vay là 12 tháng; mục đích vay vốn là để làm đường cho Ủy ban nhân dân phường P. Do Công ty khó khăn bà đã lên UBND phường P đòi tiền nhiều lần để trả cho Quỹ tín dụng. Quỹ tín dụng có đồng ý cho bà trả dần mà không tính lãi. Bà đã trả hàng tháng 2.000.000 đồng nhưng Quỹ tín dụng không đưa vào số nợ của bà để giảm dần mà chuyển vào người khác (là ông Đặng Ngọc M). Trong khi đó tiền gốc của người khác không giảm mà tự ý đưa vào tiền lãi, làm sai cam kết giữa bà và Quỹ bảo lãnh.

Nay Quỹ tín dụng nhân dân P khởi kiện yêu cầu bà trả số tiền là 97.980.000 đồng (trong đó gốc là 60.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.980.000 đồng, lãi quá hạn là 36.000.000 đồng) thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả 60.000.000 đồng với hàng tháng trả 500.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Ngọc M, mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân P, buộc bà H phải trả cho Quỹ tín dụng số tiền 160.045.750 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quỹ tín dụng nhân dân P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Minh H phải trả số tiền nợ đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại khu phố N, phường TS, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[1.2] Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã niêm yết, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Nhưng ông M đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân P và ý kiến của bị đơn bà Nguyễn Minh H. Do đó, Tòa án không thể tiến hành hòa giải được. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập hợp lệ lần thứ hai để bà H và ông M tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà H và ông M vẫn vắng mặt. Như vậy, việc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được xem là từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bà Nguyễn Minh H tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012; xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại Hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012; Giấy đề nghị vay vốn ngày 04/12/2012 thì giao dịch giữa Quỹ tín dụng nhân dân P với bà Nguyễn Minh H được xác lập trên tinh thần tự nguyện, có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội, đúng quy định tại khoản 16 Điều 4 Luật các Tổ chức tín dụng. Hội đồng xét xử xác định đây là giao dịch hợp pháp, là căn cứ để giải quyết quyền và nghĩa vụ của các bên.

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012; Giấy đề nghị vay vốn ngày 04/12/2012 có đủ cơ sở xác định: Ngày 04/12/2012 Quỹ tín dụng nhân dân P cho bà Nguyễn Minh H vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất trong hạn: 1,5%/tháng; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn là

2,25%/tháng; thời hạn vay: 12 tháng (từ ngày 04/12/2012 đến ngày 04/12/2013); pH thức trả lãi tiền vay: hàng tháng; Kỳ hạn trả nợ: cuối kỳ. Biện pháp bảo đảm cho khoản tín dụng nêu trên là: Tín chấp. Để thực hiện nội dung thỏa thuận, ngày 04/12/2012 Quỹ tín dụng đã giải ngân vốn vay cho bà Nguyễn Minh H đủ số tiền 60.000.000 đồng; bà H đã ký xác nhận vào Mục *Chữ ký người nhận tiền* tại Phần Phụ lục Hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H có trình bày về việc hàng tháng bà đã trả 2.000.000 đồng nhưng Quỹ tín dụng không đưa vào số nợ của bà để giảm dần mà chuyển vào hợp đồng của ông Đặng Ngọc M; Tại phiên tòa, đại diện Quỹ tín dụng cho rằng tại bản cam kết ngày 03/8/2017 bà H ông M đã xin giảm lãi và cam kết trả mỗi tháng là 3.000.000 đồng nên khi bà H nộp tiền vào thì Quỹ tín dụng đã hạch toán vào hợp đồng nào có số dư ít hơn nhằm giúp nhanh chóng kết thúc hợp đồng. Tuy nhiên, từ ngày 03/8/2017 đến ngày 20/3/2020, bà H chỉ trả được 9.000.000 đồng, số tiền này được thanh toán làm 06 lần. Quá trình làm việc cũng như nhằm tạo điều kiện cho bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Quỹ tín dụng đã chuyển số tiền 9.000.000 đồng trừ vào phần dư nợ gốc đối với hợp đồng tín dụng của H. Cụ thể, dư nợ gốc của bà H hiện còn lại là 51.000.000 đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái quy định pháp luật nên chấp nhận. Như vậy, quá trình vay vốn bà H đã thanh toán được cho Quỹ tín dụng số tiền 24.910.000 đồng (trong đó gốc: 9.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 8.910.000 đồng; lãi quá hạn 7.000.000 đồng). Tính đến ngày 22/6/2021, bà H còn nợ Quỹ tín dụng số tiền 160.045.750 đồng (trong đó nợ gốc là 51.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.890.000 đồng; lãi quá hạn là 107.155.750 đồng).

Xét mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận phù hợp với lãi suất quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi là có căn cứ chấp nhận.

Tại tiểu mục 2.2, 2.3 và 2.4 Mục 2 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng quy định Quyền và nghĩa vụ Bên B (bên vay vốn) có ghi “*Sử dụng tiền vay đúng mục đích và thực hiện đúng các nội dung khác đã thỏa thuận trong hợp đồng; Trả nợ gốc và lãi tiền vay theo thỏa thuận trong hợp đồng này; Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng những thỏa thuận về việc trả nợ vay*”. Đến hạn trả nợ bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết; do đó Quỹ tín dụng đã chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn là phù hợp với Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Nay Quỹ tín dụng nhân dân P khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng số tiền 160.045.750 đồng (trong đó nợ gốc là 51.000.000 đồng, lãi trong hạn là 1.890.000 đồng; lãi quá hạn là 107.155.750 đồng). Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp luật, nên chấp nhận.

[3] Do nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà H tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012, nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này.

[4] Tại phiên tòa, Quỹ tín dụng chỉ yêu cầu bà H trả số tiền 160.045.750 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm; không yêu cầu thanh toán phần lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012 đối với số tiền trên kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.003.000 đồng (cách tính: 160.045.750 đồng x 5%) (đã làm tròn)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân P.

Buộc bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền còn nợ tính đến ngày 22/6/2021 là 160.045.750^d (*Một trăm sáu mươi triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) Bao gồm: gốc: 51.000.000^d; lãi trong hạn là 1.890.000^d; lãi quá hạn là 107.155.750^d.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân P đối với yêu cầu buộc bà Nguyễn Minh H tiếp tục duy trì hợp đồng tín dụng số 2012.0518/11 ngày 04/12/2012

3. Về án phí: Bà Nguyễn Minh H phải chịu 8.003.000^d (*Tám triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Quỹ tín dụng nhân dân P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Quỹ tín dụng nhân dân P số tiền 3.949.625^d (*Ba triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0022771 ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án

4. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPPRTC;
- Chi cục THADS TP.PR-TC;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đường Nguyễn Thanh Thảo

